

12 thì cơ bản

Hiện tại đơn: **S + V (hiện tại)**

Hiện tại tiếp diễn: **S + am/is/are + V_ing**

Hiện tại hoàn thành: **S + have/has + PII**

Hiện tại hoàn thành tiếp diễn: **S + have/has + been + V_ing**

Quá khứ đơn: **S + V (quá khứ)**

Quá khứ tiếp diễn: **S + was/were + V_ing**

Quá khứ hoàn thành: **S + had + PII**

Quá khứ hoàn thành tiếp diễn: **S + had been + V_ing**

Tương lai đơn: **S + will + V**

Tương lai tiếp diễn: **S + will be + V_ing**

Tương lai hoàn thành: **S + will have + PII**

Tương lai hoàn thành tiếp diễn: **S + will have been + V_ing**

Dạng bị động

Hiện tại đơn: **S + is/am/are + PII**

Hiện tại tiếp diễn: **S + am/is/are + being + PII**

Hiện tại hoàn thành: **S + have/has + been + PII**

Quá khứ đơn: **S + were/was + PII**

Quá khứ tiếp diễn: **S + was/were + being + PII**

Quá khứ hoàn thành: **S + had been + PII**

Tương lai đơn: **S + will + be + PII**

Động từ khuyết thiếu: **S + modal verb + be + PII**

Câu điều kiện

LOẠI 1 - Có thực ở hiện tại:

If + hiện tại đơn, S + will + V

LOẠI 2 - Không có thực ở hiện tại:

If + quá khứ đơn, S + would/could/might + V

LOẠI 3 - Không có thực trong quá khứ

If + qkht, S + would/could/might + have + PII
(qkht: quá khứ hoàn thành)

Mẹo nhớ câu điều kiện

Cấu trúc chung: **If + mệnh đề 1, mệnh đề 2**

LOẠI 1 - Có thực ở hiện tại:

If + hiện tại đơn, mệnh đề 2

LOẠI 2 - Không có thực ở hiện tại:

If + quá khứ đơn, mệnh đề 2

LOẠI 3 - Không có thực trong quá khứ

If + quá khứ hoàn thành, mệnh đề 2

Mẹo nhớ câu điều kiện

Cấu trúc chung: **If + mệnh đề 1, mệnh đề 2**

LOẠI 1 - Có thực ở hiện tại:

If + mệnh đề 1, S + will/can/may + V

LOẠI 2 - Không có thực ở hiện tại:

If + mệnh đề 1, S + would/could/might + V

LOẠI 3 - Không có thực trong quá khứ

If + mệnh đề 1, S + would/could/might + have + PII

Wish

Không có thực ở hiện tại

wish + mệnh đề quá khứ

VD: I wish I spoke French (I don't speak French)

Không có thực ở quá khứ

wish + mệnh đề quá khứ hoàn thành

VD: I wish I hadn't done it (I did it)

Mong ước ở tương lai

If + mệnh đề với could/would/...

VD: I wish I could play the piano

Các bước chuyển câu trực tiếp -> câu gián tiếp

Lùi 1 thì

Hiện tại đơn

Quá khứ đơn

Hiện tại tiếp diễn

Quá khứ tiếp diễn

Hiện tại hoàn
thành

Quá khứ hoàn thành
tiếp diễn

Quá khứ đơn



Quá khứ hoàn thành

Can

Could

May

Might

Must

Had to

Will

Would

Các bước chuyển câu trực tiếp -> câu gián tiếp

Thay đổi từ chỉ thời gian, nơi chốn

Today	That day
Yesterday	The day before
Next week	The following week
Tomorrow	The next/following day
Ago	Before
Now	Then
This	That
These	Those
Here	There

Các bước chuyển câu trực tiếp -> câu gián tiếp

Dạng 1: Statement

S + said/told O + that + S + V (lùi thì)

Dạng 2: Command/request/advice

S + told/asked/ordered/advised + O(not) to do sth

Dạng 3: Câu hỏi yes/no

S + asked O + if/whether + clause

Dạng 4: Câu hỏi WH-questions

S + asked O + WH-word + S + V

Danh động từ (V-ing)

Làm chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ

Sau giới từ

Sau một số động từ

Admit, consider, like, dislike, enjoy, delay, deny, avoid, risk, finish, miss, regret, suggest, remember, stop, start, hate, continue, keep, forget...

Sau một số cụm từ

Can't stand, can't help, don't mind, it's no use, be busy, what about, how about, be bored with, be fed up with...

So sánh

Tính từ ngắn

So sánh hơn: $S1 + be + \text{tính từ ngắn-er} + \text{than} + S2$

So sánh bằng: $S1 + be + as + \text{tính từ} + as + S2$

So sánh nhất: $the + \text{tính từ ngắn-est}$

Tính từ dài

So sánh hơn: $S1 + be + more + \text{tính từ dài} + \text{than} + S2$

So sánh bằng: $S1 + be + as + \text{tính từ} + as + S2$

So sánh nhất: $the \text{ most} + \text{tính từ dài}$

So - Such

So + adj/adv + that

Such + a/an adj + N that

Note: So + tính từ, Such + danh từ

Too - Enough

Too + adj/adv + (for O) + to do sth

quá... để làm gì (không làm được)

Adj/adv + enough + (for O) + to do sth

đủ... để làm gì (làm được)

Who

Thay cho chủ ngữ, danh từ chỉ người

... danh từ (chỉ người) + Who + V + O

The lady lives next door. The lady is very friendly

The lady who lives next door is very friendly

Whom

*Thay thế cho tân ngữ (danh từ chỉ người)
trong mệnh đề quan hệ*

... danh từ (chỉ người) + whom + S + V

You met a man yesterday. That man is my brother.

The man whom you met yesterday is my brother.

Dùng WHOM thay cho WHO vì trong câu "You met a man yesterday", "a man" đóng vai trò tân ngữ

Which

Thay thế cho chủ ngữ, tân ngữ (danh từ chỉ vật) trong mệnh đề quan hệ

... danh từ (chỉ vật) + which + V + O

... danh từ (chỉ vật) + which + S + V

The care is blue. The car is mine.

The car which is blue is mine.

That

Dùng thay *who, whom, which* trong mệnh đề quan hệ xác định

Các trường hợp dùng **that**

- Khi đi sau so sánh nhất
- Khi đi sau các từ: *only, the first, the last*
- Danh từ đứng trước bao gồm cả người và vật
- Khi đi sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng như *all, some, any, anything, anybody...*

Whose

*Dùng để chỉ sở hữu cho danh từ
chỉ người hoặc vật*

... danh từ (người, vật) + whose + danh từ + V

You borrowed a girl's pen yesterday. That girl is Katy.

The girl whose pen you borrowed yesterday is Katy.

When

Đại từ quan hệ chỉ thời gian

I don't know the time. The show will end **then**

I don't know the time **when** the show end.

Where

Đại từ quan hệ chỉ nơi chốn

The hotel was perfect. We stayed at **that hotel**

The hotel **where** we stayed was perfect.

Why

Đại từ quan hệ chỉ lý do

I don't know the reason. He is mad at me for **that reason**.

I don't know the reason **why** he is mad at me.

Though, Although, Even though, In spite of, Despite

Though, Although, Even though

Theo sau một mệnh đề

Ví dụ:

Although I tried very hard, I didn't succeed.

Dù rất cố gắng nhưng tôi đã không thành công.

Though, Although, Even though, In spite of, Despite

In spite of, Despite

Theo sau một danh từ/V-ing

Ví dụ:

In spite of the bad weather, they went camping.

Mặc dù thời tiết xấu, họ vẫn đi cắm trại.